

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mía đường I - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được chuyển đổi (CPH) từ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1913/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/07/2013. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Lệ Châm	Ủy viên	
Ông Lê Trung Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Cao Chiến Thắng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Hồng Phương	Ủy viên	
Ông Đặng Việt Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đường Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Văn Thị Quỳnh Nga	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Đỗ Đình Quý	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản lý công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được lập ngày 30 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP cho năm tài chính 2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển *WXB*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		790.736.129.936	860.480.870.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.704.040.302	103.254.480.261
111	1. Tiền		48.709.156.717	98.358.065.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.994.883.585	4.896.415.212
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		509.379.731.161	552.346.875.021
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	255.043.567.638	325.423.800.267
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	78.630.299.311	107.486.824.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	117.950.859.238	120.340.293.422
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	74.894.726.808	18.224.086.956
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.203.779.626)	(19.165.324.403)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		64.057.792	37.194.552
140	IV. Hàng tồn kho	10	208.210.711.770	178.107.809.452
141	1. Hàng tồn kho		208.762.764.045	178.659.861.727
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(552.052.275)	(552.052.275)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.441.646.703	26.771.706.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	674.129.351	147.018.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.828.918.825	23.751.496.508
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.938.598.527	2.873.191.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.122.509.223.463	1.098.753.994.305
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.759.067.521	2.184.535.517
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.759.067.521	2.175.715.517
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	-	8.820.000
220	II. Tài sản cố định		515.449.649.507	543.828.607.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	507.353.637.292	535.732.595.680
222	- Nguyên giá		999.238.844.401	998.685.877.792
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(491.885.207.109)	(462.953.282.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.096.012.215	8.096.012.215
228	- Nguyên giá		8.759.083.561	8.759.083.561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(663.071.346)	(663.071.346)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		353.643.054.696	301.557.596.815
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	353.643.054.696	301.557.596.815
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	246.773.779.622	247.527.246.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		212.181.279.622	212.934.746.162
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.592.500.000	34.592.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.883.672.117	3.656.007.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.883.672.117	3.656.007.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.913.245.353.399	1.959.234.865.039



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/0
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.169.824.024.507	1.207.942.987.161
310	I. Nợ ngắn hạn		982.862.805.969	970.706.964.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	173.127.641.832	257.292.063.079
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	49.749.337.390	70.629.859.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.418.155.301	5.516.664.303
314	4. Phải trả người lao động		2.843.181.824	3.254.540.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.283.049.918	17.783.530.048
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		324.829.748	546.952.986
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	51.677.956.372	47.738.181.397
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	667.350.362.661	554.063.655.342
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.088.290.923	13.881.517.316
330	II. Nợ dài hạn		186.961.218.538	237.236.022.246
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	19.973.794.291	23.286.144.291
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	165.205.289.847	212.167.743.555
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.774.288.800	1.774.288.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		7.845.600	7.845.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		743.421.328.892	751.291.877.878
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	743.349.926.278	751.220.475.264
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.490.990.000	430.490.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.490.990.000	430.490.990.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(238.099.707)	(238.099.707)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.854.104.283	54.641.915.795
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.906.333.043	150.253.652.266
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		139.192.868.068	97.907.795.843
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(286.535.025)	52.345.856.423
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		112.336.598.659	116.072.016.910
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		71.402.614	71.402.614
431	1. Nguồn kinh phí		71.402.614	71.402.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.913.245.353.399	1.959.234.865.039


Trần Đình Tiến
Người lập


Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/0
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.169.824.024.507	1.207.942.987.161
310	I. Nợ ngắn hạn		982.862.805.969	970.706.964.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	173.127.641.832	257.292.063.079
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	49.749.337.390	70.629.859.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.418.155.301	5.516.664.303
314	4. Phải trả người lao động		2.843.181.824	3.254.540.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.283.049.918	17.783.530.048
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		324.829.748	546.952.986
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	51.677.956.372	47.738.181.397
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	667.350.362.661	554.063.655.342
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.088.290.923	13.881.517.316
330	II. Nợ dài hạn		186.961.218.538	237.236.022.246
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	19.973.794.291	23.286.144.291
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	165.205.289.847	212.167.743.555
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.774.288.800	1.774.288.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		7.845.600	7.845.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		743.421.328.892	751.291.877.878
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	743.349.926.278	751.220.475.264
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.490.990.000	430.490.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.490.990.000	430.490.990.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(238.099.707)	(238.099.707)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.854.104.283	54.641.915.795
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.906.333.043	150.253.652.266
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		139.192.868.068	97.907.795.843
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(286.535.025)	52.345.856.423
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		112.336.598.659	116.072.016.910
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		71.402.614	71.402.614
431	1. Nguồn kinh phí		71.402.614	71.402.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.913.245.353.399	1.959.234.865.039



Trần Đình Tiến
Người lập



Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng





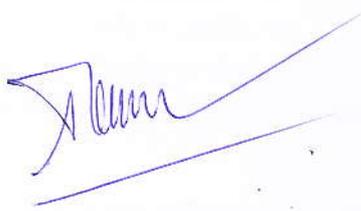
Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

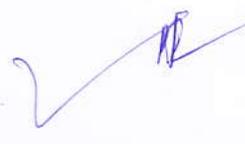
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

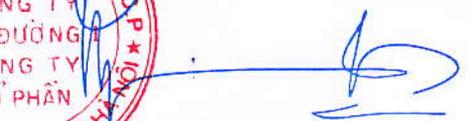
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	707.120.120.121	1.024.056.982.490
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		34.245.352	2.005.143
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		707.085.874.769	1.024.054.977.347
11	4. Giá vốn hàng bán	24	659.674.334.014	883.298.581.807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.411.540.755	140.756.395.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.853.154.230	2.068.704.358
22	7. Chi phí tài chính	26	27.304.267.400	30.243.208.352
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.944.779.538	30.240.315.852
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(753.466.540)	32.650.301.664
25	9. Chi phí bán hàng	27	9.928.909.380	10.842.932.301
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.821.091.086	24.216.990.987
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.543.039.421)	110.172.269.922
31	12. Thu nhập khác	29	3.726.112.304	1.744.798.666
32	13. Chi phí khác	30	347.670.345	16.931.692.215
40	14. Lợi nhuận khác		3.378.441.959	(15.186.890)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.164.597.462)	94.985.333
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	712.851.717	13.391.912.943
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	1.774.288.800
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.877.449.179)	79.819.174.630
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(286.535.025)	61.934.523.994
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(1.590.914.154)	17.884.650.636
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(7)	1.439



Trần Đình Tiến
Người lập



Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.164.597.462)	94.985.376.373
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.347.218.170	30.013.950.386
03	- Các khoản dự phòng		(1.961.544.777)	1.739.867.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		343.246.343	(54.212.353)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.096.856.791)	(2.014.492.005)
06	- Chi phí lãi vay		26.944.779.538	30.240.315.852
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.412.245.021	154.910.805.902
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.845.694.293	(186.661.795.239)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.137.003.787)	(107.510.661.042)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(110.605.663.759)	110.324.121.784
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.754.775.552)	(163.521.113)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.145.541.570)	(27.016.614.407)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(91.004.798)	(16.880.436.006)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371.516.200)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.847.566.352)	(72.998.100.121)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(66.019.616.194)	(13.993.013.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	195.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.856.847.922)	(95.610.098.815)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.662.930.102	90.960.994.094
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.018.135.681	2.014.492.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.195.398.333)	(16.432.172.088)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		748.122.647.381	745.124.079.792
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(681.798.393.770)	(762.569.155.208)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		168.271.115	19.733.517.999
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		66.492.524.726	2.288.442.583

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.550.439.959)	(87.141.829.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.254.480.261	149.123.135.687
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>52.704.040.302</u>	<u>61.981.306.061</u>

(Handwritten signatures in blue ink)



(Handwritten signature in blue ink)

Trần Đình Tiến
Người lập

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

(Partial red stamp on the right edge of the page)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được chuyển đổi (CPH) từ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1913/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/07/2013. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.490.990.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 430.490.990.000 đồng; tương đương 43.049.099 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiểm tra và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2018, tình hình tiêu thụ đường của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn. Giá bán đường thành phẩm có xu hướng đi xuống liên tục bắt đầu từ cuối quý 4 năm 2017, thị trường đường bị cạnh tranh lớn từ đường nhập ngoại cũng như việc xuất khẩu sang các thị trường khác không ổn định. Do đó, sản lượng đường tiêu thụ cũng như giá bán đường sụt giảm so với cùng kỳ năm trước làm cho kết quả kinh doanh kỳ này sụt giảm mạnh.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Mía đường Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang	62,19%	62,19%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đường
Công ty CP Bía rượu Nước giải khát Viger	Tỉnh Phú Thọ	71,23%	71,23%	Sản xuất và kinh doanh bía, rượu, nước giải khát
Công ty CP TNHH Viger Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	71,23%	71,23%	Sản xuất và kinh doanh bía, rượu, nước giải khát
Công ty CP Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Thành phố Hà Nội	95,07%	95,07%	Kinh doanh các sản phẩm đường

(*): Công ty TNHH Viger Hà Nội là công ty con 100% vốn của Công ty CP Bía rượu nước giải khát Viger.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản công ty liên doanh liên kết: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh thương các sản phẩm đường. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.137.318.540	14.402.580.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.571.838.177	83.955.484.674
Các khoản tương đương tiền	3.994.883.585	4.896.415.212
	<u>52.704.040.302</u>	<u>103.254.480.261</u>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình với lãi suất 5%/năm. Toàn bộ khoản tương đương tiền này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình (Chi tiết tại thuyết minh số 20).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	44,85%	44,85%	86.105.465.773	44,85%	44,85%	84.266.282.173
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan	17,50%	(*)	125.075.813.849	17,50%	(*)	127.668.463.989
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Sông Hồng	20,00%	20,00%	1.000.000.000	20,00%	20,00%	1.000.000.000
			212.181.279.622			212.934.746.162

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh bánh kẹo, thực phẩm.

Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan có trụ sở chính tại tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh đường.

(*): Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty là bên có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan, do:

- Ông Nguyễn Văn Hội - Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là phó chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan;
- Bà Trần Thị Mùi - Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan.

Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Sông Hồng có trụ sở chính tại tỉnh Phú Thọ. Do số liệu không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất nên Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư theo giá gốc tại thời điểm đầu và cuối kỳ kế toán.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	34.592.500.000	-	34.592.500.000	-
	34.592.500.000	-	34.592.500.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tổng Công ty Mía đường II - CTCP có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đường. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Mía đường II - CTCP cùng là 5%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	63.467.560.501	-	82.100.910.501	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	33.610.884.359	-	49.960.206.538	-
Đại lý Lương Thị Bắc	28.892.089.001	-	39.342.089.001	-
Công ty TNHH An Hà	32.175.000.001	-	31.175.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	3.533.399.887	-	29.686.999.895	-
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	15.451.025.000	(3.571.400.000)	28.926.025.000	(5.451.000.000)
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.345.000.000	-	17.345.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	60.568.608.889	(7.318.367.164)	46.887.569.332	(7.345.728.547)
	255.043.567.638	(10.889.767.164)	325.423.800.267	(12.796.728.547)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	35.661.849.508	-	49.960.227.836	-
--	-----------------------	---	-----------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	29.777.733.333	-	50.177.733.333	-
Công ty TNHH Đức Lộc	10.300.000.000	-	10.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Vương Quốc Việt	8.447.899.997	-	8.447.899.997	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	789.999.199	-	6.009.999.200	-
Trả trước cho người bán khác	29.314.666.782	(505.787.408)	32.551.191.697	(281.627.308)
	78.630.299.311	(505.787.408)	107.486.824.227	(281.627.308)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	3.300.000.000	-	21.200.000.000	-
--	----------------------	---	-----------------------	---

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	63.467.560.501	-	82.100.910.501	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	33.212.939.283	-	49.960.206.538	-
Đại lý Lương Thị Bắc	28.892.089.001	-	39.342.089.001	-
Công ty TNHH An Hà	32.175.000.001	-	31.175.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	3.533.399.887	-	29.686.999.895	-
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	15.451.025.000	(3.571.400.000)	28.926.025.000	(5.451.000.000)
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.345.000.000	-	17.345.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	60.568.608.889	(7.318.367.164)	46.887.569.332	(7.345.728.547)
	254.645.622.562	(10.889.767.164)	325.423.800.267	(12.796.728.547)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	35.263.904.432	-	49.960.227.836	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	29.777.733.333	-	50.177.733.333	-
Công ty TNHH Đức Lộc	10.300.000.000	-	10.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Vương Quốc Việt	8.447.899.997	-	8.447.899.997	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	789.999.199	-	6.009.999.200	-
Trả trước cho người bán khác	29.314.666.782	(505.787.408)	32.551.191.697	(281.627.308)
	78.630.299.311	(505.787.408)	107.486.824.227	(281.627.308)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	3.300.000.000	-	21.200.000.000	-
--	----------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu ⁽¹⁾	90.950.859.238	(2.433.146.625)	113.340.293.422	(2.305.199.851)
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung ⁽²⁾	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Bán kẹo Hải Châu ⁽³⁾	20.000.000.000	-	-	-
	117.950.859.238	(2.433.146.625)	120.340.293.422	(2.305.199.851)
b) Dài hạn				
Cho vay mua ô tô, máy cày ⁽⁴⁾	1.759.067.521	(286.218.060)	2.175.715.517	(286.218.060)
	1.759.067.521	(286.218.060)	2.175.715.517	(286.218.060)
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	20.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Đây là khoản Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đối trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân. Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 130/HĐKT-MĐI-TCKT ngày 23 tháng 10 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 7 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay để Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung làm việc với các nhà cung cấp thiết bị Trung Quốc hoàn thành các công việc liên quan đến hợp đồng số 45/VINASUGARI-MINGYANG/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 96/HĐKT/HC-TCT ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 15 ngày, tự động gia hạn nếu các bên tiếp tục có nhu cầu vay và cho vay;
 - + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương cho các hộ dân, cá nhân vay mua ô tô, máy cày, thời hạn thu hồi trên 01 năm, gốc và lãi được trả hàng năm theo 02 kỳ, cụ thể:
- + Hợp đồng cho vay vốn mua ô tô: thời điểm giải ngân cuối cùng là năm 2013, lãi suất trong hạn là 0%, lãi suất quá hạn là lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Tuyên Quang công bố tại từng thời điểm;
 - + Hợp đồng cho vay vốn mua máy cày: thời hạn thu hồi trên 01 năm, lãi suất thay đổi theo chính sách của công ty theo từng thời kỳ. Trước ngày 01/01/2013 lãi suất trong hạn là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn 1%/tháng. Từ ngày 01/01/2014 trở về sau lãi suất trong hạn là 0,55%/tháng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	832.187.650	-	-	-
Phải thu người lao động	86.535.363	-	687.643.971	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.416.589	-	-	-
Tạm ứng	2.979.208.107	-	5.705.466.552	-
Ký cược, ký quỹ	55.055.110.539	-	516.485.799	-
Các khoản chi hộ	8.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	821.256.312	(821.256.312)	821.256.312	(821.256.312)
Công ty CP Mía đường Trà Vinh	4.546.910.863	(2.273.455.432)	4.546.910.863	(2.273.455.432)
Phải thu khác	2.572.101.385	(234.295.449)	5.946.323.459	(400.838.893)
	74.894.726.808	(3.329.007.193)	18.224.086.956	(3.495.550.637)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	8.820.000	-
	-	-	8.820.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	7.000.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

Thông tin chi tiết về khoản ký quỹ, ký cược lớn tại thời điểm cuối kỳ:

Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP An Bình để phát hành thư tín dụng cho hợp đồng hợp đồng số 45/VINASUGARI-MINGYANG/2015 ngày 16/12/2015, chi tiết thư tín dụng như sau:

- Đối tượng thụ hưởng: Guangxi Minyang Import and Export Trade Company Limited;
- Thụ hưởng tại ngân hàng: Bank of China (Guangxi Brand);
- Số tiền ký quỹ: 2,399,596 USD;
- Thời hạn bảo lãnh: 31/03/2019.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	5.102.000.000	1.530.600.000	10.902.000.000	5.451.000.000
- Công ty Mía đường Trà Vinh	7.048.841.464	3.524.420.732	7.048.841.464	3.524.420.732
- Công ty CP Lilama Hà Nội	1.657.200.000	-	1.657.200.000	-
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1.454.197.987	76.537.518	1.331.794.784	41.130.662
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1.104.493.243	49.007.087	1.127.292.439	112.756.710
- Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	821.256.312	-	821.256.312	-
- Xưởng In bao bì liên doanh Sơn Linh - Việt Trung	1.437.619.354	-	1.437.619.354	-
- Các khoản khác	3.828.312.966	69.576.363	4.089.095.042	120.466.888
	22.453.921.326	5.250.141.700	28.415.099.395	9.249.774.992

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.734.667.985	(235.289.154)	4.270.512.608	(235.289.154)
Công cụ, dụng cụ	530.254.154	(4.931.500)	169.302.386	(4.931.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.254.830.540	-	39.654.969.058	-
Thành phẩm	54.693.811.574	(309.986.849)	101.500.346.701	(309.986.849)
Hàng hoá	991.737.654	(1.844.772)	428.721.575	(1.844.772)
Hàng gửi đi bán	118.557.462.138	-	32.636.009.399	-
	208.762.764.045	(552.052.275)	178.659.861.727	(552.052.275)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	351.874.048.200	301.557.596.815
- Nhà máy điện sinh khối công suất 25MW (*)	351.641.695.736	301.371.969.924
- Các dự án khác	232.352.464	185.626.891
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.769.006.496	-
	353.643.054.696	301.557.596.815

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(*) Thông tin chi tiết về dự án Nhà máy điện sinh khối:

- + Mục đích đầu tư và địa điểm xây dựng: Nhà máy được xây dựng tại địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang với mục đích cung cấp nguồn năng lượng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- + Địa điểm xây dựng: Huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;
- + Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương;
- + Tổng mức đầu tư dự kiến theo hợp đồng EPC là: 325.178.974.000 đồng;
- + Nhà thầu chính: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Mía đường I - CTCP và Công ty Cổ phần Lisemco 2 (Tổng thầu EPC);
- + Thời gian thực hiện dự kiến: Dự án bắt đầu từ năm 2016 và dự kiến đi vào vận hành trong vụ sản xuất 2018 - 2019;
- + Tình trạng dự án tại 30/06/2018: Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện các hạng mục chính cuối cùng và dự kiến sẽ bắt đầu đi vào hoạt động từ vụ mía đường 2018 - 2019.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Số dư cuối kỳ	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Số dư cuối kỳ	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215
Tại ngày cuối kỳ	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	674.129.351	147.018.000
	<u>674.129.351</u>	<u>147.018.000</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.680.174.368	2.831.491.524
Chi phí trả trước dài hạn khác	203.497.749	824.516.392
	<u>4.883.672.117</u>	<u>3.656.007.916</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Guangxi Mingyang Import and Export Trade Company Limited	55.173.831.817	55.173.831.817	68.824.668.777	68.824.668.777
Công ty TNHH Đại Phát Lợi	15.550.360.000	15.550.360.000	12.090.560.000	12.090.560.000
Công ty TNHH Văn Chương	5.157.893.083	5.157.893.083	10.658.722.564	10.658.722.564
Công ty TNHH Hồng Dương	6.781.884.601	6.781.884.601	8.819.643.500	8.819.643.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.633.600.000	1.633.600.000	7.442.750.000	7.442.750.000
Phải trả người bán mía và các dịch vụ mía khác	8.576.834.731	8.576.834.731	61.396.774.752	61.396.774.752
Phải trả các đối tượng khác	80.253.237.600	80.253.237.600	88.058.943.486	88.058.943.486
	173.127.641.832	173.127.641.832	257.292.063.079	257.292.063.079
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	166.843.842	166.843.842	115.669.400	115.669.400

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)***16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đại lý Lương Thị Bắc	21.222.300.000	456.600.000
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	-	13.399.850.000
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	14.078.374.054	9.669.265.028
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Hà	-	6.132.067.503
Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Minh Tâm	2.328.150.000	-
Công ty TNHH Đức Lộc	-	23.606.125.004
Các đối tượng khác	12.120.513.336	17.365.952.040
	49.749.337.390	70.629.859.575

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.125.077.909		17.231.173.017		17.178.886.348		629.819.971		1.807.184.549	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		1.245.139.502		13.512.648.475		11.015.524.472		-		3.742.263.505	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	35.942.018		-		455.023.746		419.081.728		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.837.249.474		91.071.464		713.151.717		91.304.798		2.286.824.516		162.493.425	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		711.367.490		432.259.803		840.700.785		21.954.040		324.880.548	
Thuế Tài nguyên	-		32.745.600		108.240.000		140.985.600		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		2.311.262.338		434.927.036		1.364.856.100		-		1.381.333.274	
Các loại thuế khác	-		-		10.655.839		10.655.839		-		-	
	2.873.191.492		5.516.664.303		32.898.079.633		31.061.995.670		2.938.598.527		7.418.155.301	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.286.792.857	8.487.554.889
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Nhung	1.259.836.781	6.459.836.781
- Phí vận chuyển	105.714.000	1.824.100.000
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.072.046.604	-
- Chi phí phải trả khác	558.659.676	1.012.038.378
	11.283.049.918	17.783.530.048

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	217.801.128	168.149.452
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.113.702.670	777.638.417
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.451.518.756	4.868.437.641
- Phải trả lãi vay	1.447.500.002	1.447.500.002
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch ⁽¹⁾	21.300.000.000	19.700.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ⁽²⁾	19.148.900.305	19.148.900.305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.968.533.511	1.597.555.580
	51.677.956.372	47.738.181.397
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.882.458.016	2.594.808.016
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch ⁽¹⁾	17.091.336.275	20.691.336.275
	19.973.794.291	23.286.144.291
c) Phải trả khác là các bên liên quan	1.447.500.002	1.447.500.002

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

(1): Đây là khoản lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam của hợp đồng vay vốn số 14/HĐNHNo ngày 14/03/1995 kèm phụ lục hợp đồng số 14/HĐNHNo-PL01 ngày 15/01/2015.

(2): Đây là khoản lãi chậm nộp tiền bán phần vốn nhà nước theo công văn số 945/ĐTKDV-TCKT ngày 26/04/2016 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		30/06/2018	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	487.262.722.767	487.262.722.767	709.640.188.634	625.033.270.062
- Vay ngắn hạn cá nhân	7.764.076.546	7.764.076.546	38.482.458.747	19.999.670.000
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	59.036.856.029	59.036.856.029	36.962.453.708	26.765.453.708
	<u>554.063.655.342</u>	<u>554.063.655.342</u>	<u>785.085.101.089</u>	<u>671.798.393.770</u>
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	271.204.599.584	271.204.599.584	-	36.765.453.708
	<u>271.204.599.584</u>	<u>271.204.599.584</u>	<u>-</u>	<u>36.765.453.708</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.036.856.029)	(59.036.856.029)	(36.962.453.708)	(26.765.453.708)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>212.167.743.555</u>	<u>212.167.743.555</u>		<u>165.205.289.847</u>
				<u>667.350.362.661</u>
				<u>667.350.362.661</u>
				<u>234.439.145.876</u>
				<u>234.439.145.876</u>
				<u>(69.233.856.029)</u>
				<u>165.205.289.847</u>



TỔNG CÔNG TY MIA ĐUÔNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời gian cấp hạn mức	Dư nợ tại 30/06/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thanh Miếu						
1.1	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/HĐTD ngày 29/03/2018	3.000.000.000	6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ.	06 tháng	2.279.773.456 2.279.773.456	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang						
2.1	Hợp đồng tín dụng số LAV20180333 ngày 13/03/2018	60.000.000.000	7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ.	Đến ngày 12/03/2018.	45.033.985.245 45.033.985.245	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang						
3.1	Hợp đồng tín dụng số 138/2017-HĐCVHM/NHCT174 - CTCP MIA DUONG SON DUONG ngày 15/12/2017	140.000.000.000	6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.	Đến ngày 30/11/2018.	128.983.081.371 128.983.081.371	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo.
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang						
4.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD	120.000.000.000	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Đến ngày 15/12/2018.	106.566.089.610 106.566.089.610	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo.
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây						
5.1	Hợp đồng tín dụng từ ngày 06/01/2005 đến ngày 28/09/2005 gồm 20 hợp đồng tín dụng,		Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.		729.500.000 729.500.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo.



TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời gian cấp hạn mức	Dư nợ tại 30/06/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
6	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng				97.236.937.074		
6.1	Hợp đồng tín dụng số 10277.17.065.789999.TD ngày 01/08/2017	200.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 30/04/2018	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng và rút vốn để thanh toán L/C	Tài sản đảm bảo.
6.2	Hợp đồng vay tiền số 11168.17.065.24150.TD ngày 12 tháng 07 năm 2017	40.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 30/04/2018	37.236.937.074	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tài sản đảm bảo.
7	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm				85.000.000.000		
7.1	Hợp đồng tín dụng số 94HTTD/2017-HĐCVHM/NHCT122-TCTMIADUONG1 ngày 11/07/2017	100.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 31/05/2018	85.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tài sản đảm bảo.
8	Ngân hàng TMCP An Bình				80.000.000.000		
8.1	Hợp đồng cho vay từng lần số 4448/17/TD.II.22 ngày 18/08/2017	80.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ABBANK giải ngân	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản đảm bảo.
9	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên				26.040.274.583		
9.1	Hợp đồng vay tiền số 1701-LAV-201700394 ngày 10 tháng 11 năm 2017	30.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Hết ngày 06/11/2018	26.040.274.583	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tin chấp.
10	Các khoản vay cá nhân				26.246.865.293		
	Theo các hợp đồng tín dụng vay cá nhân cụ thể		8%/năm - 8,5%/năm	Không thời hạn	26.246.865.293	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tin chấp.
	Tổng cộng				598.116.506.632		

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTPC

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 30/06/2018	Số nợ phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Đơn vị tính: VND
								Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng Phát triển Tuyến Quang				93.176.000.000	10.160.000.000		
1.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐTĐBBS - NHPT ngày 30/12/2017	105.000.000.000	8,55%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất theo thông báo tại từng thời điểm, giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và kế ước nhận nợ vay.	114 tháng	93.176.000.000	10.160.000.000	Thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyến Quang công suất 25MW.	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyến Quang				39.444.743.064	7.888.948.613		
2.1	Hợp đồng tín dụng số LAV 201200864/HĐTĐ ngày 14/08/2012	100.000.000.000	Lãi suất cho vay cụ thể của từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất quy định hiện hành của Ngân hàng Agrirbank Tuyến Quang.	84 tháng.	39.444.743.064	7.888.948.613	Đầu tư giai đoạn I công suất 2.000 TMN, hạng mục xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng và 1 phần chi phí kiến thiết cơ bản khác để thực hiện di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyến Quang công suất 4.000TMN có tính đến mở rộng lên 6.000 TMN.	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Tuyến Quang				43.000.000.000	35.500.000.000		
3.1	Hợp đồng tín dụng Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 389/2012/HĐTĐ ngày 07/09/2012	180.000.000.000	15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 5%/năm không thấp hơn quy định của NHCT Việt Nam thông báo từng thời kỳ. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng vào ngày xác định lãi suất.	84 tháng.	43.000.000.000	35.500.000.000	Thực hiện dự án đầu tư di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyến Quang giai đoạn I - công suất 2.000 TMN tại thôn Tân Bình 2, xã Bình Xá, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyến Quang.	Tài sản đảm bảo.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyến Quang				58.818.402.812	15.684.907.416		
4.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTĐ ngày 09/03/2017	120.000.000.000	10,8%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư thông thường kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ tối thiểu 4,0%/năm.	60 tháng	58.818.402.812	15.684.907.416	Thanh toán chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác để đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyến Quang lên 6.000TMN thực hiện giai đoạn I nâng công suất lên 4.000TMN	Tài sản đảm bảo.
Tổng cộng					234.439.145.876	69.233.856.029		

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Số dư đầu năm trước	430.490.990.000		951.386.576		-		63.168.139.760		119.726.552.864		112.837.880.546		727.174.949.746	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		61.934.523.994		17.884.650.636		79.819.174.630	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		17.232.203.462		(53.717.919.904)		-		(36.485.716.442)	
Giảm khác	-		(13.681.534)		-		-		(9.402.085)		-		(23.083.619)	
Số dư cuối kỳ trước	430.490.990.000		937.705.042		-		80.400.343.222		127.933.754.869		130.722.531.182		770.485.324.315	
Số dư đầu năm nay	430.490.990.000		-		(238.099.707)		54.641.915.795		150.253.652.266		116.072.016.910		751.220.475.264	
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		(286.535.025)		(1.590.914.154)		(1.877.449.179)	
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-		-		-		957.165.783		(1.914.331.566)		-		(957.165.783)	
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-		-		-		6.255.022.705		(9.146.452.632)		(2.144.504.097)		(5.035.934.024)	
Số dư cuối kỳ này	430.490.990.000		-		(238.099.707)		61.854.104.283		138.906.333.043		112.336.598.659		743.349.926.278	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con, việc phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Tổng Công ty Mía đường I - CTCP		Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương		Công ty Cổ phần Bía rượu NGK Viger	
	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	38.003.957.627	100,00%	36.885.981.792	100,00%	2.053.939.705
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,52%	957.165.783	26,66%	9.834.997.961	9,48%	194.806.210
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,52%	957.165.783	12,00%	4.426.317.814	9,48%	194.806.210
Chi trả cổ tức	79,29%	30.134.369.300	34,82%	12.844.974.000	70,19%	1.441.710.000
Lợi nhuận chưa phân phối	15,67%	5.955.256.761	26,51%	9.779.692.017	10,84%	222.617.285

Tại thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty Mía đường I - CTCP và Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương chưa có Thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị nên khoản cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vẫn được trình bày trên chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".



TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất & Đầu tư Thương mại Chiến Thắng	45,80%	197.164.870.000	0,00%	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	0,00%	-	45,80%	197.164.870.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	30,88%	132.951.900.000	35,38%	152.328.750.000
Tổng Công ty Mía đường II	7,96%	34.250.000.000	7,96%	34.250.000.000
Bà Trần Thị Lệ Châm	5,30%	22.801.730.000	5,30%	22.801.730.000
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	0,68%	2.928.850.000	0,68%	2.928.850.000
Các cổ đông khác	9,38%	40.393.640.000	4,88%	21.016.790.000
	54%	430.490.990.000	100%	430.490.990.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.490.990.000	430.490.990.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	430.490.990.000	430.490.990.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	430.490.990.000	430.490.990.000
Cổ tức, lợi nhuận:	30.134.369.300	8.609.819.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	30.134.369.300	8.609.819.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.049.099	43.049.099
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.049.099	43.049.099
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.049.099	43.049.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.854.104.283	54.641.915.795
	61.854.104.283	54.641.915.795

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	622.404,20	622.404,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	14.116.925.089	14.116.925.089

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	703.963.383.741	1.019.069.995.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.156.736.380	780.062.503
Doanh thu hoạt động khác	-	4.206.924.707
	707.120.120.121	1.024.056.982.490
Doanh thu đối với các bên liên quan	226.106.947.522	238.999.747.093

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	656.801.360.634	878.695.432.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.872.973.380	405.173.478
Giá vốn của hoạt động khác	-	4.197.976.224
	659.674.334.014	883.298.581.807

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.850.323.331	2.014.492.005
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.830.899	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	54.212.353
	2.853.154.230	2.068.704.358

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.944.779.538	30.240.315.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.241.519	2.892.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	343.246.343	-
	27.304.267.400	30.243.208.352

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.792.500.314	2.340.731.496
Chi phí nhân công	1.196.250.327	883.296.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	262.129.662	222.674.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.114.382.886	4.881.667.100
Chi phí khác bằng tiền	563.646.191	2.514.562.488
	9.928.909.380	10.842.932.301

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.794.152	1.552.617.949
Chi phí nhân công	9.086.222.294	9.928.802.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.143.866.714	1.445.512.314
Thuế, phí, lệ phí	1.487.333.083	1.222.093.568
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.961.544.777)	1.739.867.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.326.016.587	1.863.254.785
Chi phí khác bằng tiền	5.009.403.033	6.464.841.741
	16.821.091.086	24.216.990.987

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường	1.731.713.000	-
Thu nhập nhân sự tại Việt Đài	1.323.816.266	1.262.716.284
Phụ cấp BKS và HĐQT tại CTCP Mía Đường Sơn Dương và CTCP Bánh kẹo Hải Châu	89.666.667	-
Thu nhập khác	580.916.371	482.082.382
	3.726.112.304	1.744.798.666

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	72.968.890	2.298.490.565
Hỗ trợ nông dân trồng mía	-	14.277.623.010
Chi phí khác	274.701.455	355.578.640
	347.670.345	16.931.692.215

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	VND 245.101.145	VND 495.757.075
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	320.070.705	12.667.439.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Viger	147.679.867	228.716.069
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	712.851.717	13.391.912.943

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	VND (286.535.025)	VND 61.934.523.994
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(286.535.025)	61.934.523.994
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.049.099	43.049.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7)	1.439

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	VND 429.168.026.042	VND 426.768.074.954
Chi phí nhân công	42.797.012.487	33.101.526.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.347.218.170	31.330.024.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.993.592.759	32.283.572.718
Chi phí khác bằng tiền	9.017.342.395	9.048.939.058
	525.323.191.853	532.532.138.180

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.704.040.302	-	-	52.704.040.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.321.575.013	-	-	315.321.575.013
Các khoản cho vay	115.517.712.613	1.472.849.461	-	116.990.562.074
	<u>483.543.327.928</u>	<u>1.472.849.461</u>	<u>-</u>	<u>485.016.177.389</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.254.480.261	-	-	103.254.480.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.355.608.039	8.820.000	-	327.364.428.039
Các khoản cho vay	118.035.093.571	1.889.497.457	-	119.924.591.028
	<u>548.645.181.871</u>	<u>1.898.317.457</u>	<u>-</u>	<u>550.543.499.328</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCF

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	667.350.362.661	165.205.289.847	-	832.555.652.508
Phải trả người bán, phải trả khác	224.626.416.418	19.973.794.291	-	244.600.210.709
Chi phí phải trả	11.283.049.918	-	-	11.283.049.918
	<u>903.259.828.997</u>	<u>185.179.084.138</u>	<u>-</u>	<u>1.088.438.913.135</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	554.063.655.342	212.167.743.555	-	766.231.398.897
Phải trả người bán, phải trả khác	305.030.244.476	23.286.144.291	-	328.316.388.767
Chi phí phải trả	17.783.530.048	-	-	17.783.530.048
	<u>876.877.429.866</u>	<u>235.453.887.846</u>	<u>-</u>	<u>1.112.331.317.712</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TẠI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	3.994.883.585	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	748.122.647.381	745.124.079.792
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(681.798.393.770)	(762.569.155.208)

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		226.106.947.522	238.999.747.093
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	226.106.947.522	222.472.934.740
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn	-	16.526.812.353
Mua hàng hóa, vật tư		46.522.220	50.652.000
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	46.522.220	50.652.000
Cổ tức được chia		-	4.859.316.000
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan	Công ty liên kết	-	4.859.316.000
Vay vốn		31.999.670.000	-
Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch HĐQT	19.999.670.000	-
Bà Cao Thị Hồng Liên	(1)	9.500.000.000	-
Ông Nguyễn Phú Cường	(2)	300.000.000	-
Ông Trần Ngọc Nghiêm	(3)	2.200.000.000	-
Bà Trần Thị Ngọc Trang	(3)	4.282.788.747	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		35.661.849.508	49.960.227.836
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	35.660.506.258	49.958.884.586
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đài Loan	Công ty liên kết	1.343.250	1.343.250
Ứng trước cho nhà cung cấp		3.300.000.000	21.200.000.000
Công ty TNHH NXK và TM Hợp Thịnh	Cổ đông lớn	3.300.000.000	21.200.000.000
Phải thu về cho vay		20.000.000.000	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	20.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		166.843.842	115.669.400
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	166.843.842	115.669.400
Người mua trả tiền trước		14.078.374.054	9.669.265.028
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	14.078.374.054	9.669.265.028
Phải thu khác		7.000.000.000	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	7.000.000.000	-
Phải trả khác		1.447.500.002	1.447.500.002
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết	1.447.500.002	1.447.500.002

(1): Bà Cao Thị Hồng Liên là vợ của chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

(2): Ông Nguyễn Phú Cường là Kế toán trưởng kiêm Phó Giám đốc của Công ty Thương mại và Tư vấn.

(3): Ông Trần Ngọc Nghiêm và bà Trần Thị Ngọc Trang là người nhà của Bà Trần Thị Lệ Châm - Ủy viên
kiêm Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

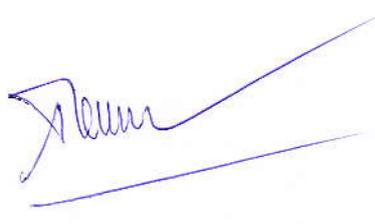
	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	395.855.083	381.252.091
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	613.899.000	721.600.131

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

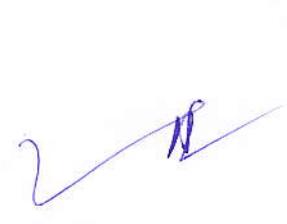
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại và điều chỉnh bổ sung cho phù hợp:

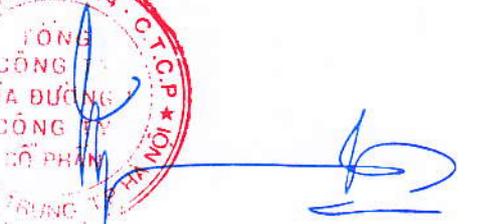
	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Hàng tồn kho	141	178.659.861.727	271.182.156.519
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	212.934.746.162	211.934.746.162
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	34.592.500.000	35.592.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn	311	257.292.063.079	257.408.875.328
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.783.530.048	38.237.570.047
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.738.181.397	31.967.220.000
Phải trả dài hạn khác	337	23.286.144.291	2.594.800.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	(238.099.707)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	54.641.915.795	80.539.099.626
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150.253.652.266	127.180.936.815



Trần Đình Tiến
Người lập



Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018